

Số: /BVĐKSD-KD

Sa Đéc, ngày tháng 5 năm 2026

V/v yêu cầu báo giá  
Gói thầu Mua hóa chất,  
vật tư xét nghiệm sinh hóa  
- miễn dịch tự động  
cho Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc  
năm 2026 - 2028

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa - miễn dịch tự động cho Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc năm 2026 - 2028 với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc.

Địa chỉ: Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Ds. Tổng Thị Hoàng Diệp, Trưởng khoa Khoa Dược; ĐT: 0949.341.036.

- Ds. Đỗ Nam Quan, Phó Trưởng khoa Khoa Dược; ĐT: 0918.858.583.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc. Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: **Từ 09h00 ngày 08 tháng 5 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 19 tháng 5 năm 2026.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 180 ngày**, kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục yêu cầu báo giá: *(Phụ lục I kèm theo)*.

2. Địa điểm cung cấp: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc.

- Địa chỉ: Số 153 Đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng từ Bệnh viện.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II - III năm 2026.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Chuyển khoản và thanh toán theo tiến độ.

5. Các thông tin khác:

Hồ sơ Báo giá gồm các tài liệu như sau:

- Báo giá theo mẫu đính kèm (*Phụ lục II kèm theo*).

- Giấy ủy quyền ký báo giá trong trường hợp người ký báo giá không phải là người đại diện theo pháp luật.

- Catalogue tài liệu tính năng kỹ thuật.

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Trang TTĐT BV; mua sam cong;
- TCG;
- Lưu: VT, KD. Diep (02b).

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Thanh Tùng**

**Phụ lục I**

(Kèm theo Công văn số /BVĐKSD-KD ngày tháng 5 năm 2026  
của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng 24 tháng	Ghi chú
1	Ure	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ Urê trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống máy đo quang.	Test		60.000	
2	Creatinine	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ creatinine (Crea) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang.	Test		100.000	
3	Glucose	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương, nước tiểu, dịch não tủy trong hệ thống đo quang.	Test		100.000	
4	Uric	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ UA trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang.	Test		6.000	
5	Bili total	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		6.000	
6	Direct Bilirubin	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		6.000	
7	Total Protein	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		6.000	
8	Albumine	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		6.000	
9	Total protein niệu	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ TPUC trong nước tiểu hoặc dịch não tủy trên hệ thống đo quang.	Test		6.000	
10	Cholesterol	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		20.000	

11	Triglycerid	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		20.000	
12	HDL	xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ HDL-Cholesterol (HDL-C) trong huyết thanh trên hệ thống đo quang.	Test		20.000	
13	AST	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang	Test		70.000	
14	ALT	Thuốc thử ALT dùng để xác định định lượng hoạt tính của Alanine Aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		70.000	
15	GGT	Thuốc thử GGT dùng để xác định định lượng hoạt tính Gamma-Glutamyltransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa Xét nghiệm này được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán và theo dõi các bệnh gan mật.	Test		7.000	
16	Amylase	Thuốc thử $\alpha$ -AMY dùng để xác định định lượng $\alpha$ -Amylase hoạt động trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang	Test		5.000	
17	Lipase	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ Lipase trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		5.000	
18	Amoniac	Hoá chất để xác định định lượng amoniac trong huyết tương người.	Test		6.000	
19	Cholinesterase	Thuốc thử CHE dùng để xác định định lượng hoạt tính CHE trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		4.000	
20	CRP	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ CRP trong huyết thanh trên hệ thống đo quang.	Test		10.000	
21	ASO	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ ASO trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang.	Test		2.000	
22	Micro Albumine	Xét nghiệm in vitro để định lượng nồng độ microalbumin (MALB) trong nước tiểu và dịch não tủy (CSF) của người trên hệ thống đo quang.	Test		3.000	

23	Alcohol	Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người.	Test		10.000	
24	Dung dịch kiểm chuẩn mức N xét nghiệm Alcohol, Ammonia	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Normal control "Ammonia, ethanol".	ml		50	
25	Dung dịch kiểm chuẩn mức P xét nghiệm Alcohol, Ammonia	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Pathological control Ammonia, ethanol	ml		50	
26	Sắt/HT	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ FE trong huyết thanh, huyết tương heparin trên hệ thống đo quang.	Test		10.000	
27	Ferritin	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ FER trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang. Chỉ sử dụng một lần.	Test		10.000	
28	Tranferrin	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ TRF trong huyết thanh trên hệ thống đo quang.	Test		10.000	
29	Lactate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate.	Test		3.000	
30	Hiệu chuẩn định lượng Lactat	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	ml		9	
31	Kiểm chuẩn định lượng Lactat mức N	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	ml		15	
32	Kiểm chuẩn định lượng Lactat mức P	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	ml		15	
33	Phosphorus	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ P trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu	Test		6.000	
34	Mg	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ Mg trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang.	Test		2.000	

35	LDH	Thuốc thử LDH dùng để xác định định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang.	Test		2.000	
36	Canci toàn phần	Xét nghiệm in vitro để xác định định lượng nồng độ Ca trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang	Test		100.000	
37	Ceton máu	Để xác định định lượng in vitro của D-3-Hydroxybutyrate trong huyết thanh và huyết tương.	Test		9.000	
38	Nội kiểm Ceton mức 2	Nội kiểm Ceton mức 2 Dạng đông khô để tăng cường độ ổn định Huyết thanh từ người.	ml		45	
39	Nội kiểm Ceton mức 3	Nội kiểm Ceton mức 3 Dạng đông khô để tăng cường độ ổn định Huyết thanh từ người.	ml		45	
40	Chất hiệu chuẩn dùng cho định lượng các xét nghiệm hóa sinh	được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng các phân tích hóa học thông thường Thành phần: chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	ml		60	
41	Chất hiệu chuẩn xác định định lượng các protein đặc hiệu	Bộ hiệu chuẩn Proteins được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng các protein đặc hiệu Thành phần: Chất hiệu chuẩn Protein đặc trưng là chất hiệu chuẩn dạng lỏng dựa trên huyết thanh người.	ml		15	
42	Chất hiệu chuẩn xác định định lượng Ferritin	FER Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng Ferritin Thành phần: FER Calibrator là một chất hiệu chuẩn dạng lỏng dựa trên Ferritin của người.	ml		24	
43	Chất kiểm soát chất lượng mức 1 dùng để đánh giá độ đúng, độ chính xác của hệ thống và năng lực xét nghiệm phòng thí nghiệm.	Multi Control (mức 1) là kiểm chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. hoặc tương đương	ml		300	
44	Chất kiểm soát chất lượng mức 2 dùng để	Multi Control (mức 2) là kiểm chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	ml		300	

	đánh giá độ đúng, độ chính xác của hệ thống và năng lực xét nghiệm phòng thí nghiệm.					
45	Chất kiểm chuẩn ASO và CRP	Chất kiểm chuẩn lỏng dựa trên dung dịch ASO, CRP.	ml		18	
46	Chất kiểm chuẩn chất lượng các chất phân tích FERITIN	Chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	ml		18	
47	Chất kiểm chuẩn chất lượng Protein toàn phần trong Nước tiểu/CSF	chất kiểm chuẩn lỏng dựa trên dung dịch protein toàn phần trong nước tiểu/CSF.	ml		18	
48	Detergent	Hóa chất rửa dùng cho Hệ thống máy miễn dịch và sinh hóa	ml		240.000	
49	TROPONIN I - hs	Xét nghiệm High Sensitivity Cardiac Troponin I (hs-cTnI) CL-series là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) tự động để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này có thể được dùng để hỗ trợ trong chẩn đoán nhồi máu cơ tim (MI).	Test		10.000	
50	Troponin I Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn hs-cTnI (hs-cTnI CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng troponin I tim độ nhạy cao (hs-cTnI).	ml		46,8	
51	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng cTnI độ nhạy cao	hs-cTnI Control là hóa chất kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng troponin I tim. - Thành phần: chứa chất phân tích Troponin I-C tim trong đệm albumin huyết thanh động vật.	ml		54	
52	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng cTnI độ nhạy cao	hs-cTnI Control là hóa chất kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng troponin I tim. - Thành phần: chứa chất phân tích Troponin I-C tim trong đệm albumin huyết thanh động vật.	ml		54	

53	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng cTnI độ nhạy cao	hs-cTnI Control là hóa chất kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng troponin I tim. - Thành phần: chứa chất phân tích Troponin I-C tim trong đệm albumin huyết thanh động vật.	ml		54	
54	NT-Pro BNP	Xét nghiệm N-terminal pro B-type natriuretic peptide (NT-proBNP) là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng NT-proBNP trong huyết thanh và huyết tương người.	Test		5.000	
55	NT-proBNP Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn NT-proBNP (NT-proBNP CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide (NT-proBNP) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		8,6	
56	NT-proBNP Control (L)	NT-proBNP Control (L) là hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide.	ml		27	
57	NT-proBNP Control (H)	NT-proBNP Control (H) là hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide.	ml		27	
58	CORTISOL	Xét nghiệm Cortisol là xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) dùng để định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Xét nghiệm nồng độ cortisol được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các bệnh liên quan đến tuyến thượng thận.	Test		5.000	
59	Cortisol Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn Cortisol (Cortisol CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		54	
60	Immunoassay Multi Control (H)	Immunoassay Multi Control (H) là hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng các chất phân tích xét nghiệm miễn dịch đa thông số.	ml		54	
61	Immunoassay Multi Control (L)	Immunoassay Multi Control (L) là hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng các chất phân tích xét nghiệm miễn dịch đa thông số.	ml		54	
62	FT3	Free Triiodothyronine (CLIA) là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong	Test		3.000	

		huyết thanh hoặc huyết tương người. Xét nghiệm được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh tuyến giáp.				
63	Free T3 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn Free T3 (FT3 CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		36	
64	FT4	Free Thyroxine (CLIA) là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Xét nghiệm được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh tuyến giáp.	Test		3.000	
65	Free T4 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn Free T4 (FT4 CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		54	
66	TSH	Thyroid-Stimulating Hormone (CLIA) là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán và điều trị các rối loạn tuyến yên và tuyến giáp. Khoảng đo: $\geq 0.005 \mu\text{IU/mL}$ và $\leq 100 \mu\text{IU/mL}$	Test		3.000	
67	TSH Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn TSH (TSH CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		36	
68	Multi Control (H)	Multi Control (H) là hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm đo định lượng các chất phân tích chức năng tuyến giáp: FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg	ml		180	
69	Multi Control (L)	Multi Control (L) là hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm đo định lượng các chất phân tích chức năng tuyến giáp: FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg	ml		180	
70	HIV	Xét nghiệm HIV là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2 trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.	Test		3.000	

71	HIV Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn HIV Calibrators (HIV CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2 trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	ml		24	
72	HIV Ag/Ab Positive Control	HIV Ag/Ab Positive Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho xét nghiệm định tính HIV.	ml		144	
73	HIV Negative Control	HIV Ag/Ab Negative Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho xét nghiệm định tính HIV.	ml		144	
74	HBsAg	Xét nghiệm HBsAg là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		4.000	
75	HBsAg Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn HBsAg (HBsAg CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	ml		36	
76	HBsAg Positive Control	HBsAg Positive Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg).	ml		144	
77	HBsAg Negative Control	HBsAg Negative Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg).	ml		144	
78	Anti HCV	Xét nghiệm Anti-HCV là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		2.000	
79	Anti-HCV Calibrators	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang.	ml		24	
80	Anti-HCV Positive Control	Anti-HCV Positive Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho các xét nghiệm đối với chất phân tích là kháng thể kháng virus viêm gan C.	ml		144	
81	Anti-HCV Negative	Anti-HCV Negative Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho các xét nghiệm đối với chất phân tích là	ml		144	

	Control	kháng thể kháng virus viêm gan C.				
82	total Beta HCG	Total $\beta$ Human Chorionic Gonadotropin là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để xác định định lượng tổng số $\beta$ human chorionic gonadotropin (Total $\beta$ HCG) trong huyết thanh người.	Test		1.000	
83	Total $\beta$ HCG Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn Total $\beta$ HCG (HCG CAL) được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng $\beta$ human chorionic gonadotropin ( $\beta$ HCG) toàn phần ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	
84	Multi Control (L)	Multi Control (L) là hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm đo định lượng các chất phân tích hormone sinh sản	ml		90	
85	Multi Control (H)	Multi Control (H) là hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm đo định lượng các chất phân tích hormone sinh sản	ml		90	
86	AFP	Xét nghiệm AFP là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		1.000	
87	AFP Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn AFP (AFP CAL) được chỉ định để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	
88	CA 125	Xét nghiệm CA125 là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
89	CA125 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn CA125 (CA125 CAL) được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	
90	PCT	Xét nghiệm Procalcitonin là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng procalcitonin trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		1.000	
91	PCT Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn PCT được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT).	ml		19,2	

92	PCT Control (L)	PCT Control (L) là hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng PCT.	ml		144	
93	PCT Control (H)	PCT Control (H) là hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng PCT.	ml		144	
94	Total PSA	Xét nghiệm t-PSA là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		1.000	
95	Total PSA Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn Total PSA (t-PSA CAL) được chỉ định để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (t-PSA) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		36	
96	CEA	Xét nghiệm CEA là xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương người.	Test		500	
97	CEA Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn CEA (CEA CAL) được chỉ định để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	
98	HbsAb	Xét nghiệm Anti-HBs là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
99	Anti-HBs Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn Anti-HBs (Anti-HBs CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người.	ml		12	
100	Anti-HBs Positive Control	Anti-HBs Positive Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs).	ml		72	
101	Anti-HBs Negative Control	Anti-HBs Negative Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs).	ml		72	

102	Anti TPO	Antibody to thyroid peroxidase (CLIA) là xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng thể kháng TPO (Anti-TPO) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		2.000	
103	Anti-TPO Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn Anti-TPO được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng TPO ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	
104	CYFRA 21-1	Xét nghiệm CYFRA 21-1 là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng CYFRA 21-1 trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
105	Anti-thyroid Antibodies Control (L)	Anti-thyroid Antibodies Control (L) là hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm đo định lượng các chất phân tích kháng thể kháng tuyến giáp	ml		54	
106	Anti-thyroid Antibodies Control (H)	Anti-thyroid Antibodies Control (H) là hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm đo định lượng các chất phân tích kháng thể kháng tuyến giáp	ml		54	
107	CYFRA21-1 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn CYFRA 21-1 (CYFRA 21-1 CAL) được chỉ định để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các phân mảnh cytokeratin 19 (CYFRA 21-1) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	
108	CA 19-9	Xét nghiệm CA19-9 là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA 19-9) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
109	CA19-9 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn CA19-9 (CA19-9 CAL) được chỉ định để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	
110	CA 15-3	Xét nghiệm CA15-3 là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
111	CA15-3 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn CA15-3 (CA15-3 CAL) được chỉ định để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	

112	CA 72-4	Xét nghiệm CA72-4 là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng nguyên ung thư 72-4 (CA72-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
113	CA72-4 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn CA72-4 (CA72-4 CAL) được chỉ định để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 72-4 (CA72-4) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18	
114	Tumor Marker Multi Control (H)	Tumor Marker Multi Control (H) là hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng các dấu ấn ung thư CA125, TPSA, FPSA, AFP, FERR, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	ml		90	
115	Tumor Marker Multi Control (L)	Tumor Marker Multi Control (L) là hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng các dấu ấn ung thư CA125, TPSA, FPSA, AFP, FERR, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	ml		90	
116	HE4	Human Epididymal Protein 4 (CLIA) là xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng Protein màng tinh hoàn người 4 (HE4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
117	HE-4 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn HE4 (HE4 CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Protein màng tinh hoàn người 4 (HE4) trên máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		9,6	
118	Hóa chất kiểm chuẩn HE4, SCC mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng các dấu ấn ung thư. - Thành phần: chứa Protein màng tinh hoàn người 4 (HE4), kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCCA) với chất bảo quản trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA).	ml		54	
119	Hóa chất kiểm chuẩn HE4, SCC mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng các dấu ấn ung thư. - Thành phần: chứa Protein màng tinh hoàn người 4 (HE4), kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCCA) với chất bảo quản trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA).	ml		54	
120	SCC	Squamous Cell Carcinoma Antigen (CLIA) là xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng	Test		500	

		kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCCA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.				
121	SCCA Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn SCCA (SCCA CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCCA) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		9,6	
122	HBeAg	Xét nghiệm HBeAg là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
123	HBeAg Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn HBeAg (HBeAg CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	ml		12	
124	HBeAg Positive Control	HBeAg Positive Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho xét nghiệm định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg).	ml		108	
125	HBeAg Negative Control	HBeAg Negative Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho xét nghiệm định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg).	ml		108	
126	Treponema pallidum RPR định tính hoặc định lượng	Xét nghiệm Anti-TP là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	Test		500	
127	Hóa chất hiệu chuẩn Anti-TP	Hóa chất hiệu chuẩn Anti-TP (Anti-TP CAL) được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema Pallidum (Anti-TP) trong huyết thanh và huyết tương người.	ml		12	
128	Hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho xét nghiệm trong định tính kháng thể kháng TP (Anti-TP)	Anti-TP Positive Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (P) cho xét nghiệm trong định tính kháng thể kháng TP (Anti-TP).	ml		72	
129	Hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho xét nghiệm trong định tính kháng thể kháng TP	Anti-TP Negative Control là hóa chất kiểm chuẩn mức (N) cho xét nghiệm trong định tính kháng thể kháng TP (Anti-TP).	ml		72	

	(Anti-TP)				
130	Free PSA	Xét nghiệm FPSA là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do (FPSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.	Test		200
131	Free PSA Calibrators	Hóa Chất hiệu chuẩn Free PSA (PSA CAL) được chỉ định để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do (FPSA) ở 3 nồng độ khác nhau.	ml		18
132	Nước rửa	System Wash Solution được sử dụng để thông ống phân phối substrate để làm sạch các ống.	ml		240
133	Substrate solution	Substrate solution là hóa chất dùng cho các xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang, Thành phần: AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt	ml		20.700
134	Wash buffer	Nước rửa hệ thống	ml		1.800.000
135	Reaction Cuvettes	Cuvette phản ứng dùng cho Máy phân tích xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang.	Cái		100.000
136	PROBE CLEANSER (50ml)	Dùng để vệ sinh thiết bị thông thường	ml		1.800
<b>Tổng cộng: 136 khoản</b>					

**Đặc tính và thông số kỹ thuật của máy xét nghiệm sinh hóa - miễn dịch tự động Công ty lắp đặt:**

Hệ thống sinh hóa miễn dịch tự động.

- STAT: 40 vị trí STAT, ưu tiên STAT.

- Năm sản xuất: 2025 trở về sau, mới 100%.

**Thông số:**

Công suất:  $\geq 1200$  xét nghiệm sinh hóa miễn dịch mỗi giờ với sinh hóa  $\geq 1000$  xét nghiệm và miễn dịch  $\geq 200$  xét nghiệm.

Đầu hút mẫu: Cảm biến mực chất lỏng, cảm biến cục đông và bảo vệ chống va chạm.

Đầu hút thuốc thử: Cảm biến mực chất lỏng, cảm biến cục đông và bảo vệ chống va chạm.

Đảm bảo kết nối trả kết quả 2 chiều.

**Phụ lục II**

(Kèm theo Công văn số /BVĐKSD-KD ngày tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

**Mẫu báo giá****BÁO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá như sau:

## 1. Báo giá cho các dịch vụ liên quan

STT	Mã số hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)

**Đơn giá trong báo giá đã bao gồm thuế VAT và các chi phí liên quan.**

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày, kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))